

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hóa chất Việt Trì

Ngày 15/01/2024	56,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.7%	11.3%	4.5%

DT thuần Q4/23
317
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 4.5%
YoY: ▼70.0 -18.2%

LN thuần Q4/23
8.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.41 588%
YoY: ▼51.7 -85.6%

LN sau thuế Q4/23
15.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 1197%
YoY: ▼33.6 -68.9%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/- ▼ 9.2%

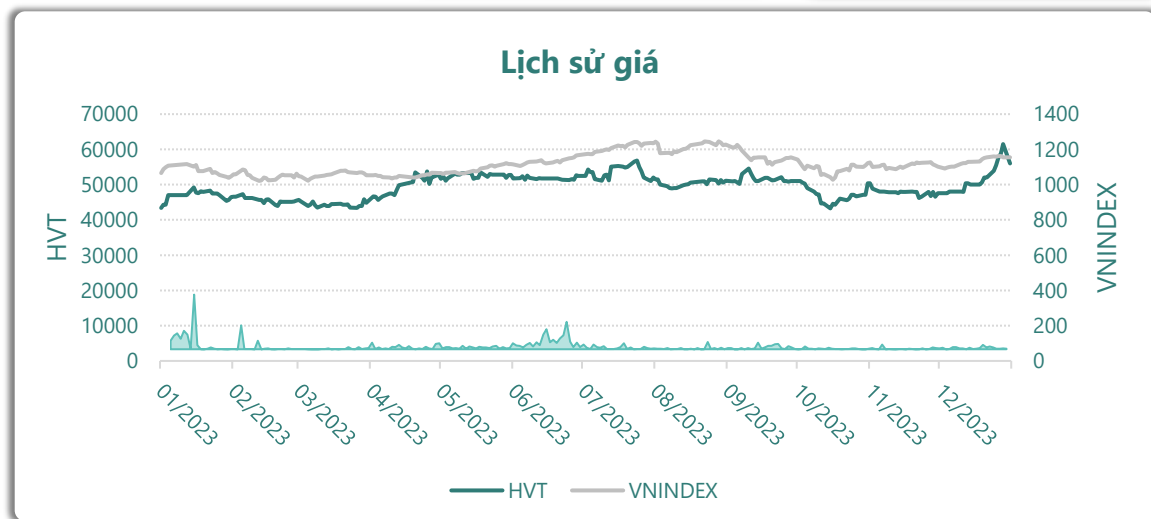
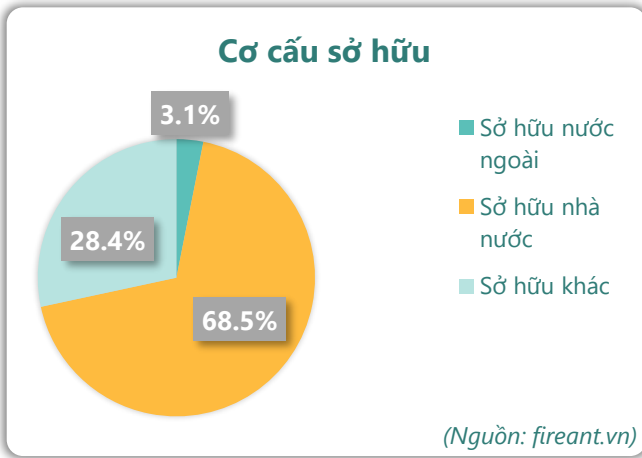
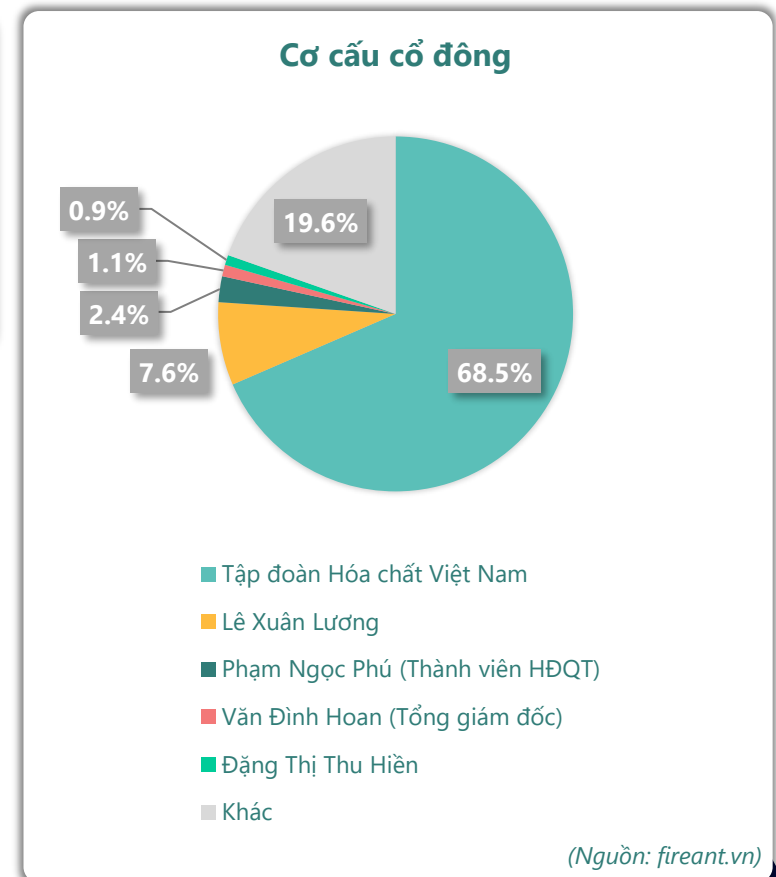
ROE 2023
16.0%
YoY: +/- ▼ 33.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	43,268 - 61,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	615
Số lượng CPLH (CP)	10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,495
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.13
EPS	6,181
P/E	8.3

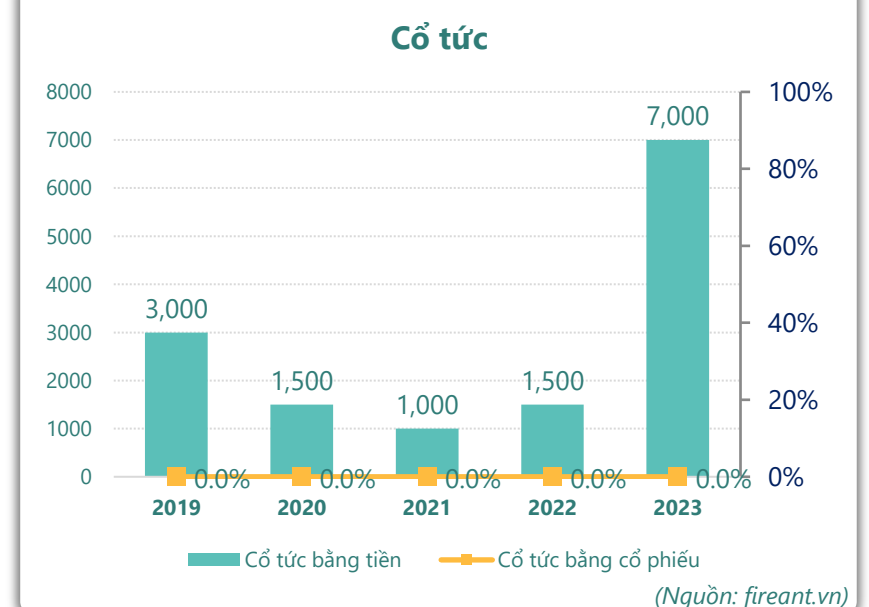
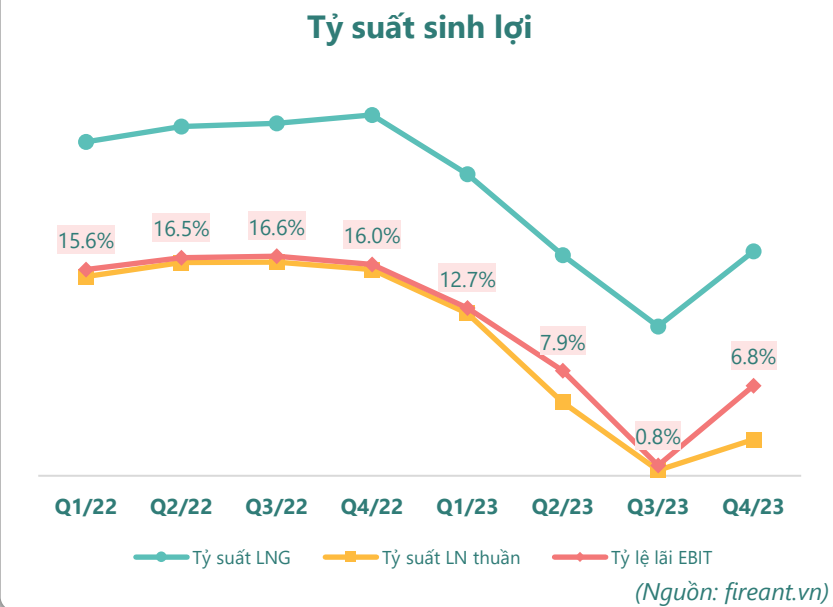
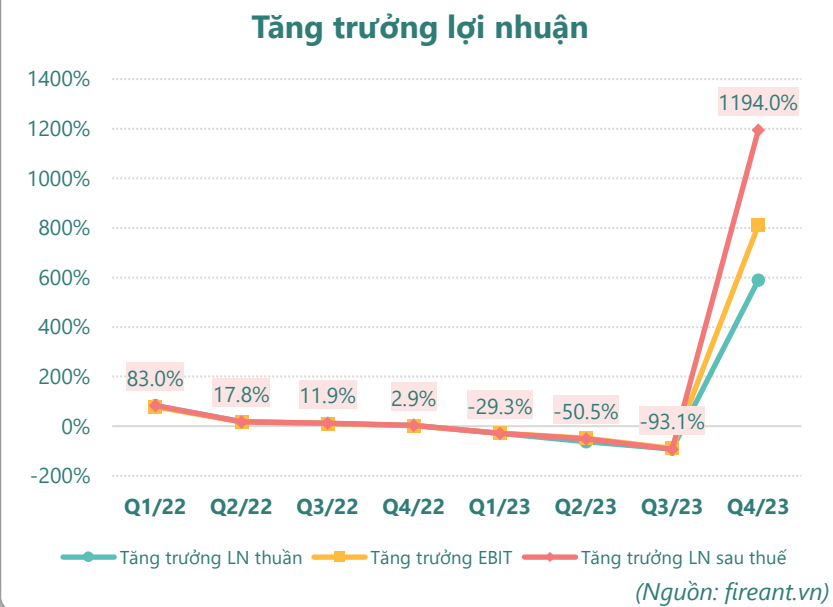
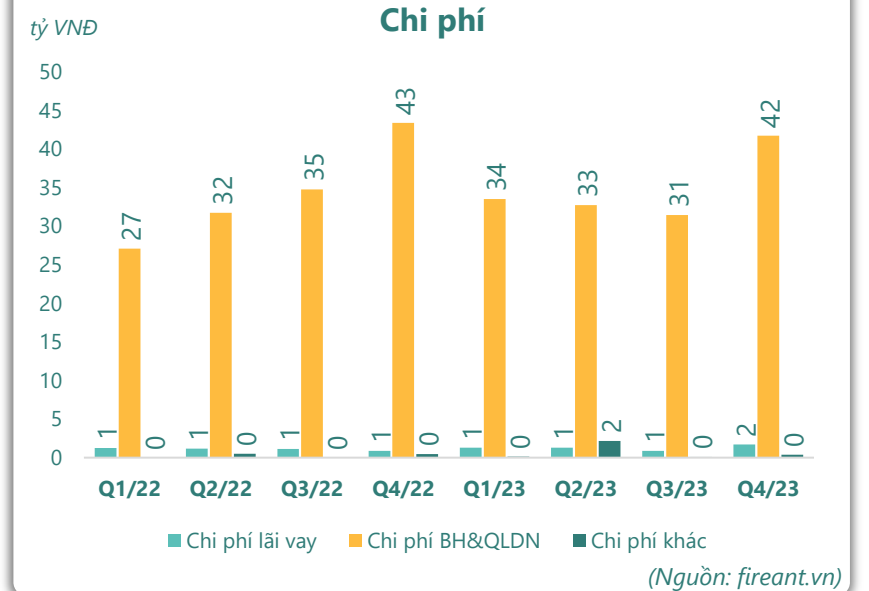
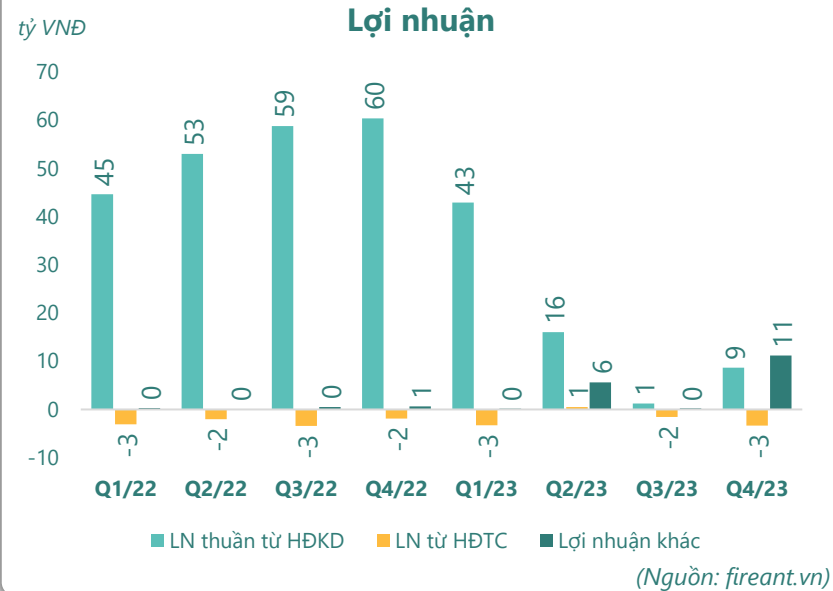
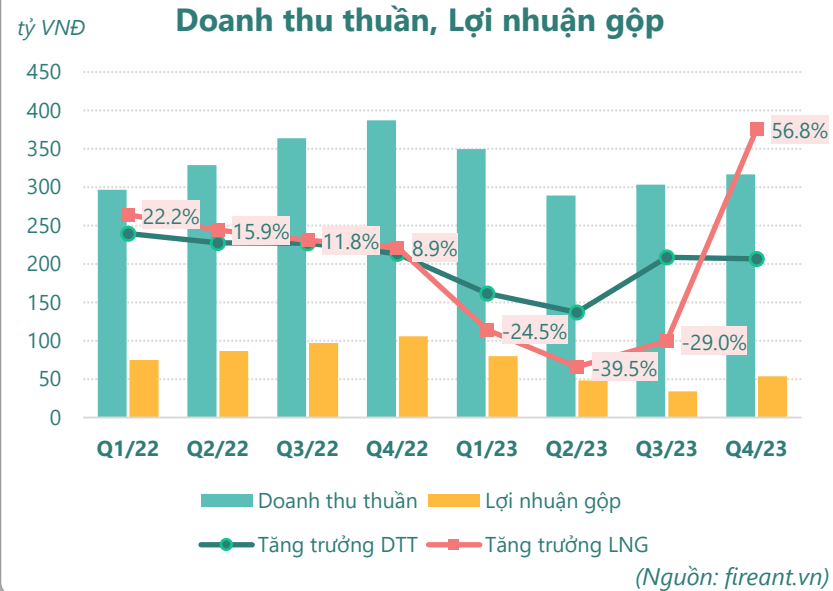
DT thuần 2023
1,259
tỷ VNĐ
YoY: ▼117 -8.5%

LN thuần 2023
68.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼149 -68.4%

LN sau thuế 2023
67.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼109 -61.6%



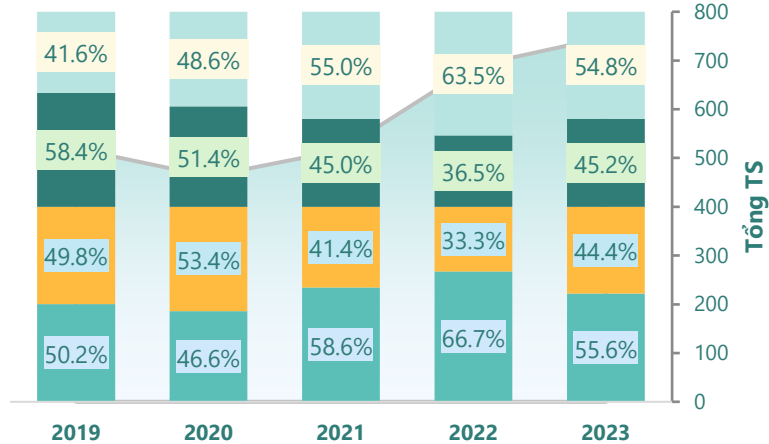
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

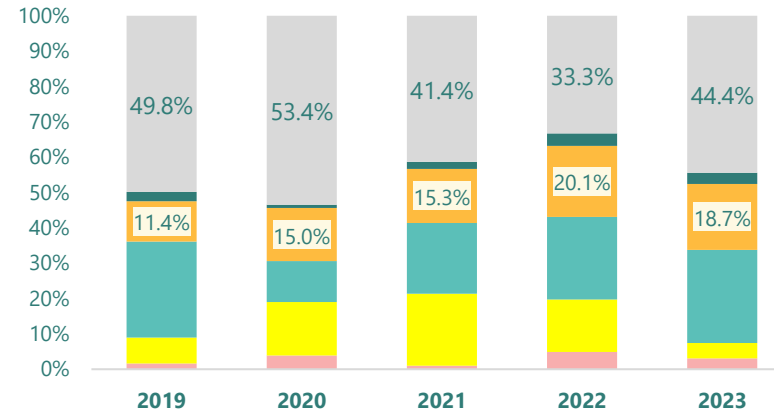
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



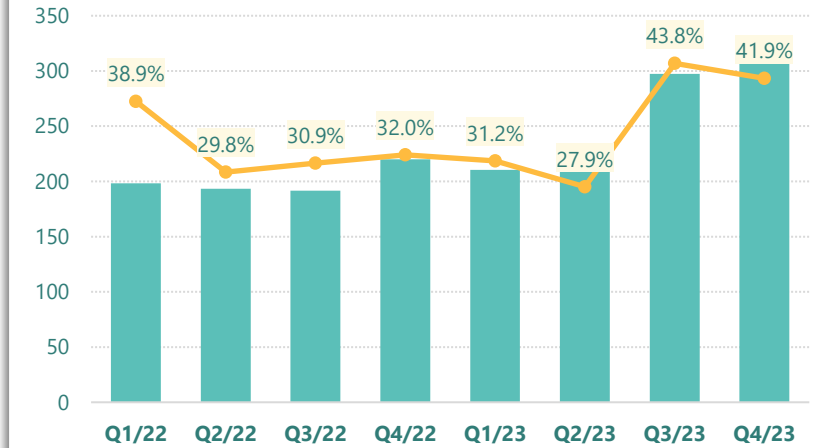
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

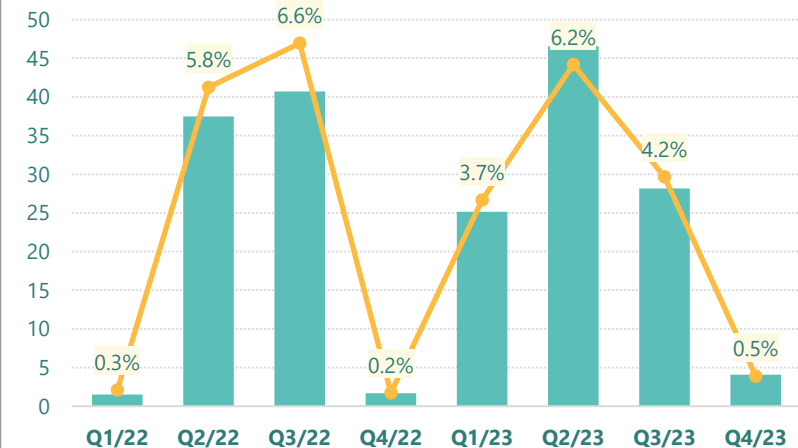


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

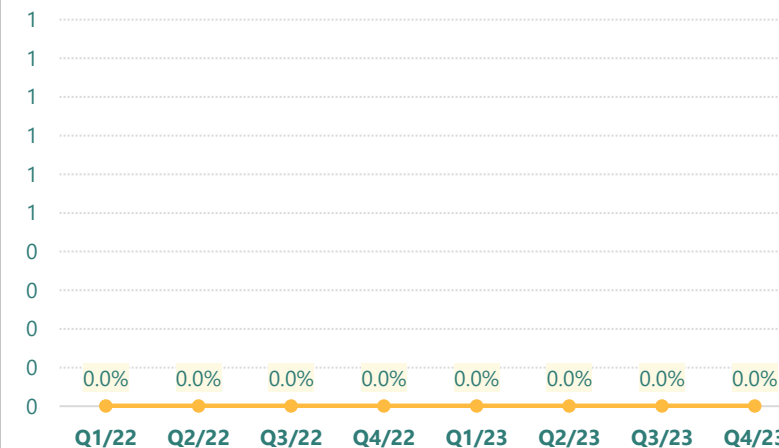


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

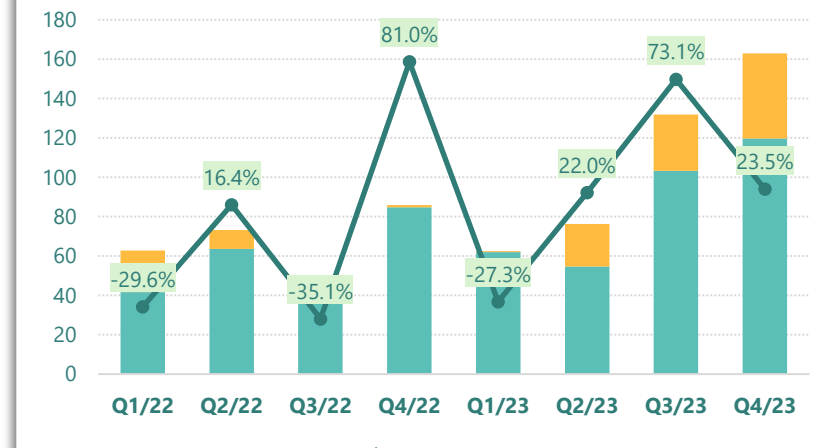


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

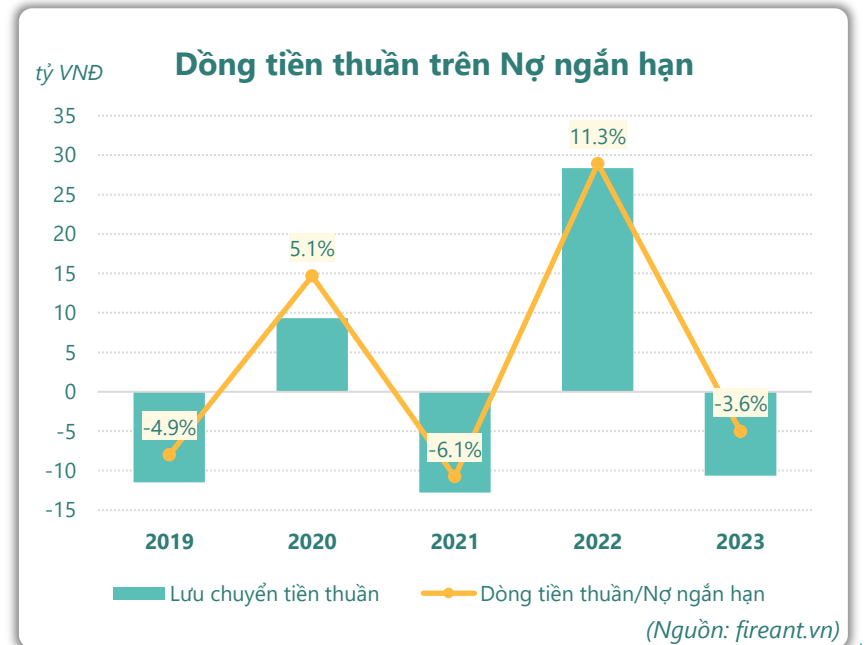
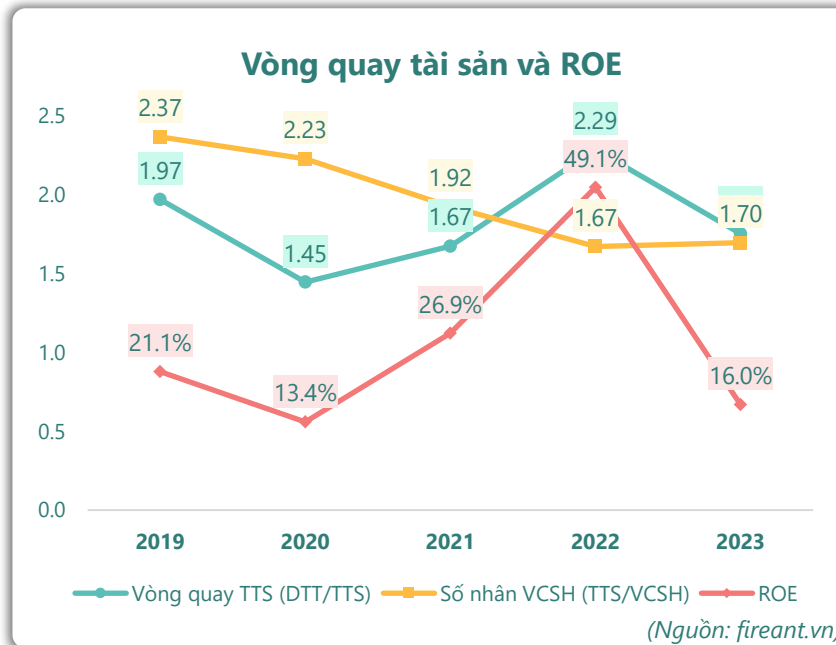
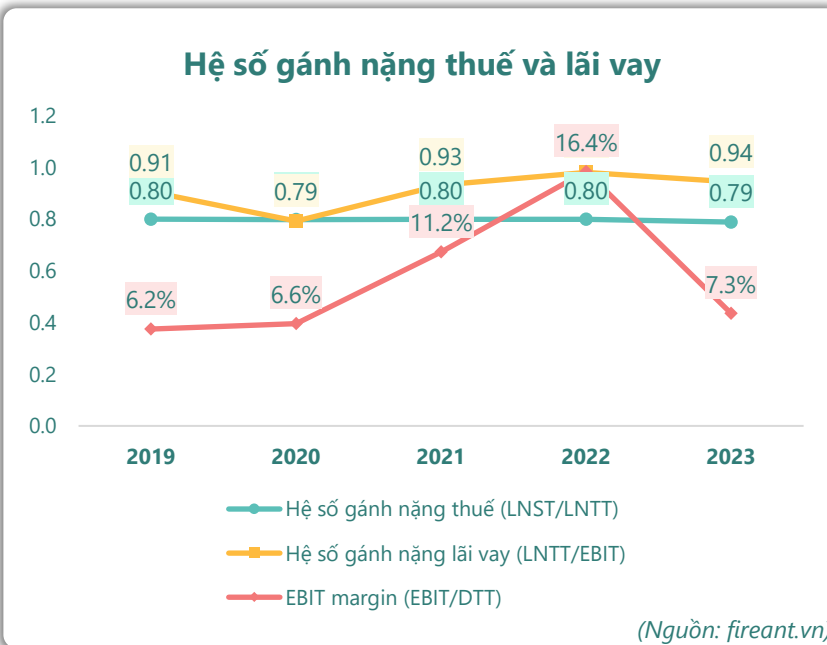
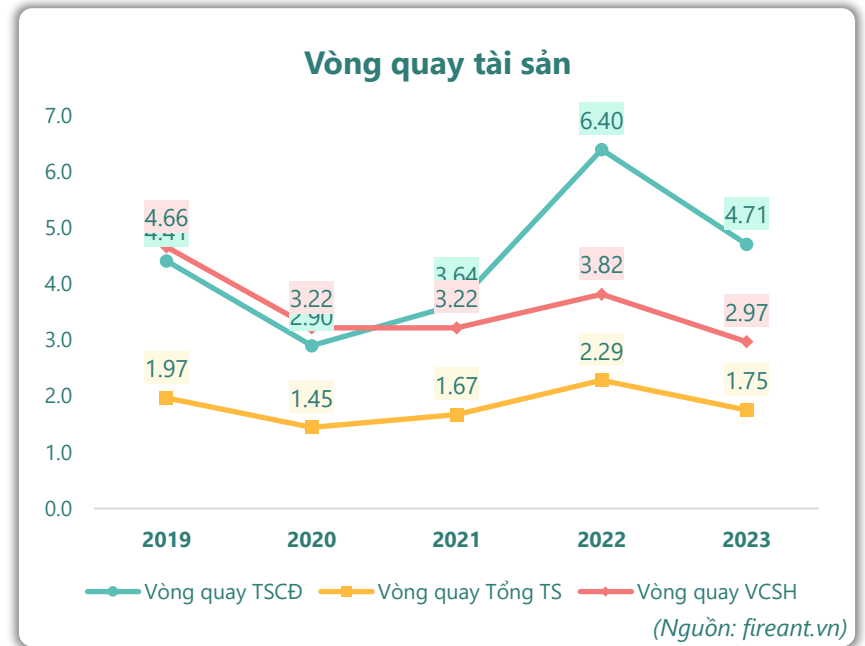
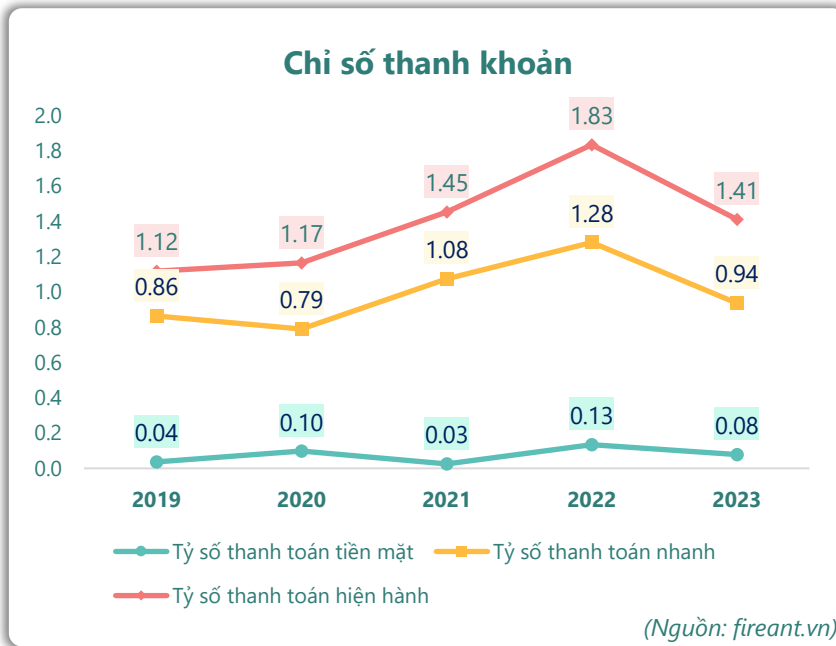
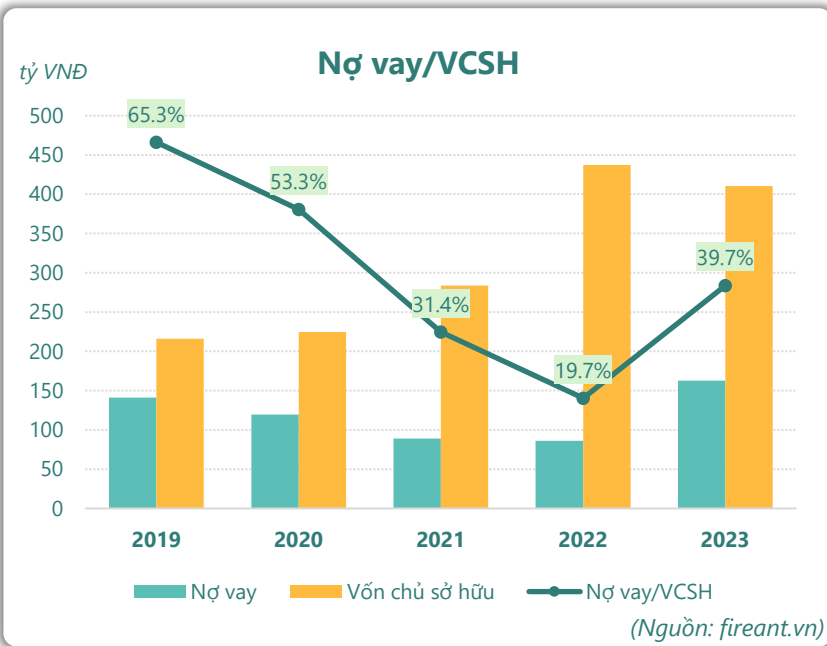


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	317	387	-18.2%	1,259	1,376	-8.5%
Giá vốn hàng bán	263	281	-6.5%	1,043	1,011	3.2%
Lợi nhuận gộp	53.7	106	-49.3%	216	365	-40.9%
Doanh thu HĐTC	1.65	2.54	-34.9%	9.68	7.42	30.4%
Chi phí TC	4.99	4.42	12.9%	17.4	17.7	-2.0%
Chi phí lãi vay	1.69	0.89	90.1%	5.16	4.39	17.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	25.7	30.4	-15.3%	87.4	89.7	-2.6%
Chi phí QLDN	16.0	13.0	23.0%	52.0	47.4	9.8%
LN thuần từ HĐKD	8.67	60.4	-85.6%	68.9	218	-68.4%
Lợi nhuận khác	11.2	0.60	1766%	17.2	3.41	406%
LN trước thuế	19.9	61.0	-67.4%	86.1	221	-61.1%
Lợi nhuận sau thuế	15.2	48.8	-68.9%	67.9	177	-61.6%
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	48.8	-68.9%	67.9	177	-61.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.6	-11.6	42.6	74.9	39.2	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	-52.7	-3.84	-30.7	-108	298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.0	38.3	-39.4	13.9	-4.30	31.8
Tiền đầu kỳ	30.4	34.6	33.6	32.9	91.1	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	4.20	-26.0	-0.69	58.2	-73.3	5.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.6	8.62	32.9	91.1	17.8	23.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	748	688	8.6%
Tài sản ngắn hạn	416	459	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	33.6	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	103	-68.3%
Phải thu ngắn hạn	197	160	23.0%
Hàng tồn kho	140	139	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	24.4	-3.8%
Tài sản dài hạn	332	229	45.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	221	41.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	1.67	144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	6.04	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	251	34.5%
Nợ ngắn hạn	295	250	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	79.3	7.7%
Nợ dài hạn	43.2	0.81	5239%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.2	0.81	5239%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

